

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 9, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 63 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 63 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 78/TTr-STC ngày 05/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 4); chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
63 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A2), PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
I	KHU LK2	23	2.332,10				
1	LK2-15	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
2	LK2-26	1	153,70	Tuyến D3 đường lộ giới 14m	15,5 14	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	LK2-27	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
4	LK2-28	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
5	LK2-29	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
6	LK2-32	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
7	LK2-33	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
8	LK2-34	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
9	LK2-35	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
10	LK2-36	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
11	LK2-37	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
12	LK2-38	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
13	LK2-39	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
14	LK2-40	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
15	LK2-41	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
16	LK2-42	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
17	LK2-43	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
18	LK2-44	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
19	LK2-45	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
20	LK2-46	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
21	LK2-47	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	



STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
22	LK2-49	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
23	LK2-50	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
II	KHU LK3	40	4.157,20				
1	LK3-1	1	153,70	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24	20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	LK3-2	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
3	LK3-3	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
4	LK3-4	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
5	LK3-5	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
6	LK3-6	1	153,70	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24	20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	LK3-7	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
8	LK3-8	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
9	LK3-9	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
10	LK3-10	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
11	LK3-11	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
12	LK3-12	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
13	LK3-13	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
14	LK3-14	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
15	LK3-15	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
16	LK3-16	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
17	LK3-17	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
18	LK3-18	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
19	LK3-19	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
20	LK3-20	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
21	LK3-21	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
22	LK3-22	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
23	LK3-23	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
24	LK3-24	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
25	LK3-25	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
26	LK3-26	1	153,70	Tuyến D3 đường lộ giới 14m	15,5 14	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
27	LK3-27	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
28	LK3-28	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
29	LK3-29	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
30	LK3-30	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
31	LK3-31	1	153,70	Tuyến D3 đường lộ giới 14m	15,5 14	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
32	LK3-42	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
33	LK3-43	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
34	LK3-44	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
35	LK3-45	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
36	LK3-46	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
37	LK3-47	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
38	LK3-48	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
39	LK3-49	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
40	LK3-50	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
Tổng cộng		63	6.489,30				